

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 71/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/5/2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HÓA**

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Nga.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Hùng bà Lê Thị Thảo.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*

Bà: Nguyễn Hải Vân – Thư ký TAND huyện Bá Thước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:*

Ông: Lê Đình Thuật – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 80 /2022TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022 QĐXX-ST, ngày 09 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Bùi Xuân Đ, sinh năm: 1969 - Có mặt

Trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện B, Thanh Hóa;

- Bị đơn: Nguyễn Thị N, sinh năm: 1971- Có đơn xin xử vắng mặt

Trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện B, Thanh Hóa

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2022, bản tự khai và tại phiên Tòa, nguyên đơn anh Bùi Xuân Đ trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị N lấy nhau vào năm 1988. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới vợ chồng sống chung với gia đình anh một thời gian thì làm nhà ra ở riêng, cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Năm 1991 sinh con đầu, năm 1993 sinh con thứ hai, năm 2012 sinh con thứ ba, nhưng thức tế từ năm 2011 vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống và các vấn đề khác không đồng thuận. Sau này mâu thuẫn ngày một trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, hai bên sống ly thân nhau từ năm 2016. Nay đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 10/5/1991, Bùi Thị T, sinh ngày 20/9/1993 và Bùi Đình D, sinh ngày 05/10/2012. Cháu T và cháu H đã thành niên và lập gia đình. Cháu D hiện nay 10 tuổi đang học lớp 4, từ khi ly thân

do chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay tiếp tục để chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, anh không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản và công nợ chung: Anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, tại bản tự khai chị trình bày: Chị và anh Đ cưới nhau từ năm 1988, không đi đăng ký kết hôn. Anh chị sống với nhau hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong việc làm ăn kinh tế và cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, xảy ra tranh cãi, bất hòa, gia đình nội ngoại hòa giải nhiều lần nhưng không thành, anh chị đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm ai. Nay anh Đp yêu cầu ly hôn, xét thấy thực tế chị cũng không còn tình cảm với anh Đ nên đồng ý ly hôn để giải phóng cho anh Đ.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 10/5/1991, Bùi Thị T, sinh ngày 20/9/1993 và Bùi Đình D, sinh ngày 05/10/2012. Cháu T và cháu H đã thành niên và lập gia đình. Cháu D hiện nay 10 tuổi đang học lớp 4, từ khi ly thân do chị nuôi dưỡng Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Anh Đ giữ nguyên yêu cầu, Nay ly hôn anh đề nghị giao cháu Bùi Đình D, sinh ngày 05/10/2012 cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản, công nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, 15 và Điều 53, 58 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147, khoản 1 điều 227- Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị không công nhận quan hệ chung sống với nhau giữa anh Bùi Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

Về con chung: Anh Đ chị N có 03 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 10/5/1991, Bùi Thị T, sinh ngày 20/9/1993 và Bùi Đình D, sinh ngày 05/10/2012. Cháu T và cháu H đã thành niên và lập gia đình. Cháu D hiện nay 10 tuổi. Công nhận việc thỏa thuận về nuôi con chung giữa hai bên, tiếp tục giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản: Anh Đ và chị N không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Bùi Xuân Đ làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn chị Nguyễn Thị N, anh chị đều có hộ khẩu thường trú tại: Thôn Đ, xã L, huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Giữa anh Đ và chị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988. Hôn nhân là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung. Đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là trong cuộc sống và các vấn đề làm ăn kinh tế không đồng thuận, anh chị không có tiếng nói chung, dẫn đến tình cảm hai bên không còn, phải sống ly thân, Như vậy, mâu thuẫn đã trầm trọng, anh và chị sống ly thân nhau thời gian dài. Xét nguyện vọng của anh Đ là chính đáng. Căn cứ điểm b Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Hôn nhân giữa anh Bùi Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình về thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15 khoản 2 Điều 53 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận quan hệ chung sống với nhau giữa anh Bùi Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

[4] Về con chung: anh Đ và chị N có 03 con chung là Bùi Thị H, sinh ngày 10/5/1991, Bùi Thị T, sinh ngày 20/9/1993 và Bùi Đình Dng, sinh ngày 05/10/2012. Cháu T và cháu H đã thành niên và lập gia đình. Cháu D hiện nay 10 tuổi. Công nhận việc thỏa thuận việc nuôi con giữa anh Đ và chị Nt: Giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] Về tài sản: Anh Đ và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 điều 9, khoản 1 điều 14, điều 15 và khoản 2 điều 53, điều 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 147 - Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống với nhau giữa anh Bùi Xuân Đ và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Công nhận anh Đ và chị N có 03 con là Bùi Thị H, sinh ngày 10/5/1991, Bùi Thị T, sinh ngày 20/9/1993 và Bùi Đình D, sinh ngày

05/10/2012. Cháu Th và cháu H đã thành niên và lập gia đình. Cháu D hiện nay 10 tuổi. Công nhận việc thỏa thuận về nuôi con giữa anh Đ và chị N: Giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, anh Đ không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Anh Đ và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008579, ngày 28/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện B;
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà**

**Vũ Văn Nga**